TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Số: 2099 /EVN-CĐTĐ.KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2013

V/v Giải thích chêch lệch
lợi nhuận kế toán Q3/2013 so với Q3/2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 34816
Giờ ..... Ngày 18 tháng 10 năm 13

Kính gởi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM

Lợi nhuận kế toán Q3/2013 lỗ 1.556 triệu so với Q3/2012 lãi 3.283 triệu do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu Q3/2013 tăng 22.7% tuy nhiên giá vốn tăng 34% dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 21.4%. Chủ yếu là do doanh thu Q3/2013 thực hiện các hợp đồng đấu thầu có giá trúng thầu thấp.
2. Chi phí bán hàng tăng 36.1% chủ yếu là do chi phí hoa hồng bán hàng tăng theo doanh thu và chi phí khuyến mãi kích cầu.
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 47.9% chủ yếu do chi phí thuê đất tăng theo quy định của Nhà nước (tăng 900%); chi phí trợ cấp nghỉ việc.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Võ Văn Biên

Nơi nhận:
- Như trên
- P.KTTC

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ :Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**252 592 820 483**	**249 132 068 085**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12 022 609 945**	**17 746 909 686**
1. Tiền	111	V.01	10 822 609 945	8 246 909 686
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 200 000 000	9 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**102 344 238 706**	**77 156 020 564**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	92 415 767 712	70 735 278 708
2. Trả trước cho người bán	132		4 314 093 129	5 258 746 035
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12 795 932 507	6 217 825 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(7 181 554 642)	(5 055 829 422)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**130 794 847 594**	**144 152 306 590**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	130 794 847 594	144 152 306 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7 431 124 238**	**10 076 831 245**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		560 973 333	163 830 050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	40 071 362	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	6 827 350 382	9 870 200 672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**46 824 091 339**	**39 444 542 388**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**38 367 797 659**	**31 228 991 233**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25 748 502 236	29 069 548 442
- Nguyên giá	222		87 413 165 879	90 586 351 728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61 664 663 643)	(61 516 803 286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12 619 295 423	2 159 442 791
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7 923 854 000**	**7 665 879 500**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 165 411 685)	(2 423 386 185)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**532 439 680**	**549 671 655**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	507 539 680	524 771 655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		24 900 000	24 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**299 416 911 822**	**288 576 610 473**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**222 269 000 926**	**196 671 900 513**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**222 143 216 926**	**196 441 261 513**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	154 176 982 897	126 399 320 754
2. Phải trả người bán	312		29 209 443 595	32 040 923 114
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 495 128 832	17 522 638 394
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 781 497 519	4 289 148 164
5. Phải trả người lao động	315			29 719 778
6. Chi phí phải trả	316	V.17		278 493 315
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15 597 469 801	10 381 382 521
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		1 468 551 118	4 215 633 459
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 414 143 164	1 284 002 014
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**125 784 000**	**230 639 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	117 784 000	222 639 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**77 147 910 896**	**91 904 709 960**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**77 147 910 896**	**91 904 709 960**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 130 806 241	1 680 795 469
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5 712 895 345)	9 493 914 491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**299 416 911 822**	**288 576 610 473**

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			71,303,971	71,303,971
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			1,402.69	41,116.96
Đồng Euro				
Đồng SEK Thuỵ Điển				
Đồng EURO			105.16	207.92
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Ngày 16 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

VÕ VĂN BIÊN

** B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	81 070 793 385	66 056 464 338	187 779 543 644	218 907 752 386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81 070 793 385	66 056 464 338	187 779 543 644	218 907 752 386
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70 496 344 874	52 596 906 560	158 494 597 384	183 185 796 281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 574 448 511	13 459 557 778	29 284 946 260	35 721 956 105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	50 129 726	1 042 860 242	1 168 019 000	5 193 400 758
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 188 197 406	6 142 200 230	11 540 422 142	20 562 845 260
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4 035 310 050*	*5 966 985 726*	*11 544 347 042*	*20 011 606 172*
8. Chi phí bán hàng	24		3 643 823 436	2 676 864 822	11 486 057 103	6 865 949 520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 225 592 795	2 857 168 092	13 060 917 975	8 015 860 663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(1 433 035 400)	2 826 184 876	(5 634 431 960)	5 470 701 420
11. Thu nhập khác	31		1 936 000 670	575 885 708	3 953 709 320	899 310 019
12. Chi phí khác	32		2 059 424 525	118 794 881	4 525 871 764	598 601 707
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123 423 855)	457 090 827	(572 162 444)	300 708 312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1 556 459 255)	3 283 275 703	(6 206 594 404)	5 771 409 732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		821 993 926		1 450 659 789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1 556 459 255)	2 461 281 777	(6 206 594 404)	4 320 749 943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			304		535

Ngày ..16.. tháng ..10... năm 2013.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH VÕ VĂN BIÊN

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(6 206 594 404)***	***5 771 409 732***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3 804 980 632	4 038 089 353
- Các khoản dự phòng	03		1 867 750 720	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(995 516 515)	
- Chi phí lãi vay	06		11 544 347 042	20 011 606 172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10 014 967 475***	***29 821 105 257***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16 087 411 909)	4 636 684 652
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		13 357 458 996	21 977 317 416
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 355 346 174)	(23 608 087 366)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(379 911 308)	113 658 622
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11 515 560 376)	(20 011 616 172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 532 324 751)	(2 970 146 510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14 624 386 473)	(18 180 017 759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(22 122 514 520)***	***(8 221 101 860)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8 045 172 006)	(1 204 952 694)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393 852 662	4 966 079 736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7 651 319 344)***	***3 761 127 042***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		193 308 632 368	197 147 102 522
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165 634 938 725)	(219 750 319 175)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3 624 159 520)	(4 782 530 790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***24 049 534 123***	***(27 385 747 443)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(5 724 299 741)**	**(31 845 722 261)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17 746 909 686**	**54 238 325 113**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**12 022 609 945**	**22 392 602 852**

Lập ngày ..16.. tháng ..10.. năm .2013..

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH
		VÕ VĂN BIÊN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1cổ phần)*
Trong đó:
- *Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.*
- *Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%*
- *Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực*

3- Ngành nghề kinh doanh: *- Chế tạo biến áp.*
- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lich lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung(nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng theo thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quả n lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*
và công văn 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013 của Tập đoàn điện Lực Việt Nam

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: - *Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền "; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: - *Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.*
  - *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	93 179 857	48 934 400
- Tiền gửi ngân hàng	10 729 430 088	8 197 975 286
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 200 000 000	9 500 000 000
Cộng	**12 022 609 945**	**17 746 909 686**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu người lao động	8 689 168 852	
- Phải thu khác	4 101 917 538	6 212 979 126
Cộng	**12 795 932 507**	**6 217 825 243**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		4 430 165 672
- Nguyên liệu, vật liệu	59 961 174 994	67 286 317 829
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	27 524 380 897	36 285 475 002
- Thành phẩm	43 309 291 703	36 150 348 087
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**130 794 847 594**	**144 152 306 590**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	40 071 362	40 071 362
Cộng	**40 071 362**	**40 071 362**
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24 900 000	24 900 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18 310 915 567	56 493 566 569	13 540 179 169	1 769 617 336	472 073 087	90 586 351 728

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	880 930 504	114 160 953		56 595 000		1 051 686 457
- Lũy kế mua từ đầu năm				16 500 000		16 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	880 930 504	114 160 953		40 095 000		1 035 186 457
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	211 222 949	2 723 267 266	279 540 818	851 799 795	159 041 478	4 224 872 306
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	48 600 000	314 615 114				363 215 114
- Lũy kế giảm khác	162 622 949	2 408 652 152	279 540 818	851 799 795	159 041 478	3 861 657 192
4. Số dư cuối kỳ	18 980 623 122	53 884 460 256	13 260 638 351	974 412 541	313 031 609	87 413 165 879
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	9 494 177 966	38 725 361 619	11 234 998 573	1 682 764 223	379 500 905	61 516 803 286
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	387 799 280	2 902 138 900	467 242 909	24 290 816	23 508 727	3 804 980 632
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	36 565 560	302 241 569				338 807 129
- Lũy kế giảm khác	129 875 623	2 013 809 322	258 817 454	769 730 373	146 080 374	3 318 313 146
- Số dư cuối kỳ	9 715 536 063	39 311 449 628	11 443 424 028	937 324 666	256 929 258	61 664 663 643
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 816 737 601	17 768 204 950	2 305 180 596	86 853 113	92 572 182	29 069 548 442
- Tại ngày cuối kỳ	9 265 087 059	14 573 010 628	1 817 214 323	37 087 875	56 102 351	25 748 502 236

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								

II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	12 619 295 423	2 159 442 791
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1 118 500	10 089 265 685	1 118 500	10 089 265 685
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): + Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn	507 539 680	524 771 655
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	154 176 982 897	126 399 320 754
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**154 176 982 897**	**126 399 320 754**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	870 916 155	2 578 236 834
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	46 482 421	1 578 807 172
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	2 050 000	132 104 158
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	844 573 419	
- Các loại thuế khác	17 475 524	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1 781 497 519**	**4 289 148 164**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		278 493 315
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		**278 493 315**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	942 234 653	123 372 081
- Kinh phí công đoàn	94 085 348	
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44 925 140	9 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 516 224 660	10 249 010 440
Cộng	**15 597 469 801**	**10 381 382 521**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	117 784 000	222 639 000
- Vay ngân hàng	117 784 000	222 639 000
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**117 784 000**	**222 639 000**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					(47 531 288)
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						204 314 035
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						156 782 747
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		1 121 039 799		11 265 745 941		93 069 254 452
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		559 755 670		15 515 863 347		16 279 933 052
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				22 038 819 074		22 195 601 821
Số dư cuối kỳ này năm trước		1 680 795 469		4 742 790 214		87 153 585 683
Số dư đầu năm nay		1 680 795 469		9 493 914 491		91 904 709 960
- Lũy kế tăng vốn trong năm		450 010 772		9 205 098 233		9 655 109 005
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				24 411 908 069		24 411 908 069
Số dư cuối kỳ		2 130 806 241		(5 712 895 345)		77 147 910 896

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	**80 730 000 000**	**80 730 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000

+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	2 130 806 241	1 680 795 469
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187 779 543 644	218 907 752 386

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	187 544 709 753	218 407 053 526
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	234 833 891	500 698 860
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	187 779 543 644	218 907 752 386
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	187 544 709 753	218 407 053 526
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	234 833 891	500 698 860
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	158 445 881 666	172 839 322 982
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	48 715 718	10 346 473 299
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**158 494 597 384**	**183 185 796 281**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393 852 662	4 966 079 736
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	761 950 000	
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12 216 338	227 321 022
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	**1 168 019 000**	**5 193 400 758**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	11 544 347 042	20 011 606 172
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254 049 600	551 239 088
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(257 974 500)	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**11 540 422 142**	**20 562 845 260**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1 450 659 789
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127 788 073 033	126 527 512 438
- Chi phí nhân công	(18 395 683 732)	(9 616 315 174)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	388 189 834	554 226 055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501 530 228	425 747 136
- Chi phí khác bằng tiền	25 562 195 152	21 639 064 504
Cộng	**135 844 304 515**	**139 530 234 959**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày ...16... tháng ...10... năm 2013...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC VÕ VĂN BIÊN